



Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 27

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008

Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, bao bì, trang thiết bị, dụng cụ vật tư y tế và hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có bảy chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh Kiên Giang, Vĩnh Long, Đắk Lắk, Tiền Giang, An Giang, Khánh Hòa, và thành phố Cần Thơ.

Tập đoàn có các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội ("Viễn Đông Hà Nội" hoặc "VDHN"):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0103004626, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Hà Nội ("DPIHN") cấp. Tại ngày lập báo cáo tài chính, VDHN có chín chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Thái Nguyên, Thái Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Bắc Giang, Nghệ An, và thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng ("Viễn Đông Đà Nẵng" hoặc "VDDN"):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3203001328, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng ("DPIDN") cấp. Tại ngày lập báo cáo tài chính, VDDN có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở thành phố Huế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France ("Lili of France"):

Công ty này được thành lập theo Giấy phép đầu tư Công ty Cổ phần số 212032.000077 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh ("BOMIZ") cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 79% vốn cổ phần trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

		VNĐ
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn	36.050.430.291	5.825.328.238
Cổ tức công bố và trả trong giai đoạn	(8.910.000.000)	(8.532.175.283)
Lợi nhuận để lại vào cuối giai đoạn	50.429.410.368	16.562.710.149

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Dũng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông Mai Duy Chính	Thành viên	từ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Hội đồng quản trị:



Lê Văn Dũng
Chủ tịch

Ngày 31 tháng 7 năm 2009

Reference: 60791022/13921228

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Do đây là năm đầu tiên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được soát xét, nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán hay soát xét, và được hiểu là được trình bày chỉ để cho mục đích so sánh các số liệu tương ứng.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbias
Maria Cristina M. Calimbias
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1073/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2009



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1070/KTV

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2009

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.269.917.324	198.521.148.321
110	I. Tiền	4	40.626.510.016	3.659.859.568
111	1. Tiền		40.626.510.016	3.659.859.568
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		239.130.450.710	111.570.600.756
131	1. Phải thu khách hàng		64.983.482.616	84.679.440.226
132	2. Trả trước cho người bán		155.515.246.304	9.451.314.384
135	3. Các khoản phải thu khác	5	18.631.721.790	17.439.846.146
140	III. Hàng tồn kho	6	53.051.296.250	81.036.105.497
141	1. Hàng tồn kho		53.051.296.250	81.036.105.497
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.461.660.348	2.254.582.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	11.020.157.153	161.567.898
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		502.395.668	517.412.034
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	939.107.527	1.575.602.568
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.687.165.318	51.851.595.834
220	I. Tài sản cố định		46.774.815.897	49.566.971.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.659.098.181	5.773.074.277
222	Nguyên giá		6.992.406.298	7.454.028.293
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.333.308.117)	(1.680.954.016)
227	2. Tài sản vô hình	10	38.165.846.155	41.956.146.099
228	Nguyên giá		51.479.668.068	51.479.668.068
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.313.821.913)	(9.523.521.969)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.949.871.561	1.837.751.407
270	II. Tài sản dài hạn khác		1.912.349.421	2.284.624.051
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.425.789.592	1.792.818.947
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		248.703.829	253.949.104
278	3. Tài sản dài hạn khác		237.856.000	237.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		393.957.082.642	250.372.744.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2009

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		223.161.786.000	102.444.797.170
310	I. Nợ ngắn hạn		218.810.147.263	97.442.933.144
311	1. Vay ngắn hạn	13	117.456.000.000	69.251.903.625
312	2. Phải trả người bán		75.105.015.258	13.272.268.077
313	3. Người mua trả tiền trước		12.820.536.089	30.774.666
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.991.456.269	8.881.269.582
315	5. Phải trả người lao động		503.288.608	285.166.781
316	6. Chi phí phải trả		254.295.000	1.147.230.620
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	679.556.039	4.574.319.793
330	II. Nợ dài hạn		4.351.638.737	5.001.864.026
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	3.457.000.000	4.091.640.931
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		894.638.737	910.223.095
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.915.394.200	130.774.963.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	157.818.898.242	130.681.299.466
411	1. Vốn cổ phần		89.100.000.000	89.100.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.000.000.000	18.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		192.991.916	187.328.885
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		96.495.958	93.664.443
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.429.410.368	23.300.306.138
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	17	96.495.958	93.664.443
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.495.958	93.664.443
500	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		12.879.902.442	17.152.983.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		393.957.082.642	250.372.744.155


Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân


Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2009

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	427.235.932.255	297.432.486.085
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(7.776.809.740)	(12.205.809.562)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	18.1	419.459.122.515	285.226.676.523
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(348.577.934.183)	(238.335.294.913)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		70.881.188.332	46.891.381.610
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	103.227.078	28.877.274
22	7. Chi phí tài chính	19	(5.295.536.373)	(3.530.247.140)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.684.176.691)	(3.507.809.133)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(11.237.768.373)	(10.179.826.878)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(12.094.702.788)	(25.137.626.918)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh Doanh		42.356.407.876	8.072.557.948
31	11. Thu nhập khác	20	155.124.527	92.778.192
32	12. Chi phí khác	20	(578.226.003)	(392.677.071)
40	13. Lỗ khác	20	(423.101.476)	(299.898.879)
60	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.933.306.400	7.772.659.069
61	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(6.044.045.047)	(2.405.358.248)
70	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		35.889.261.353	5.367.300.821
	<i>Phân bổ cho:</i>			
	16.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(161.168.938)	(458.027.417)
	16.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		36.050.430.291	5.825.328.238
80	17. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	17.3	4.046	654



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		41.921.980.339	7.772.659.069
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	4.543.051.481	(4.173.262.759)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		290.601.182	22.501.231
06	Chi phí lãi vay		4.684.176.691	3.507.809.133
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.439.809.693	7.129.706.674
09	Tăng các khoản phải thu		(126.908.338.547)	(74.268.675.973)
10	Giảm hàng tồn kho		27.984.809.247	376.193.977
11	Tăng các khoản phải trả		68.051.043.722	84.733.259.878
12	Tăng chi phí trả trước		(10.491.559.900)	(816.154.829)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.684.176.691)	(3.507.809.133)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(5.042.895.743)	(3.395.178.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		348.691.781	10.251.342.163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.132.405.868)	(7.532.986.615)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		90.909.091	90.806.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.041.496.777)	(7.442.179.767)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	11.000.000.000
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		255.669.061.052	78.029.000.000
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(208.099.605.608)	(82.996.402.437)
37	Tiền chi trả cổ tức		(8.910.000.000)	(8.532.175.283)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		38.659.455.444	(2.499.577.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36.966.650.448	309.584.676
60	Tiền đầu kỳ	4	3.659.859.568	4.508.357.953
70	Tiền cuối kỳ	4	40.626.510.016	4.817.942.629



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002430 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 12 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 6 tháng 9 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 25 tháng 11 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 9 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 13 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 3 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 3 tháng 7 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 8 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười một	Ngày 28 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười hai	Ngày 16 tháng 5 năm 2008

Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, bao bì, trang thiết bị, dụng cụ vật tư y tế và hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh).

Công ty có trụ sở chính tại 411 đường Huỳnh Văn Bánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 162 (ngày 30 tháng 6 năm 2008 là: 207).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có bảy chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh Kiên Giang, Vĩnh Long, Đắk Lắk, Tiền Giang, An Giang, Khánh Hòa, và thành phố Cần Thơ.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn có các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Hà Nội ("Viễn Đông Hà Nội" hoặc "VDHN"):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0103004626, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Hà Nội ("DPIHN") cấp. Tại ngày lập báo cáo tài chính, VDHN có chín chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Thái Nguyên, Thái Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Bắc Giang, Nghệ An, và thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Viễn Đông, Đà Nẵng ("Viễn Đông Đà Nẵng" hoặc "VDDN"):

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3203001328, do Bộ Kế hoạch Đầu tư Đà Nẵng ("DPIDN") cấp. Tại ngày lập báo cáo tài chính, VDDN có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở thành phố Huế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong công ty con này.

- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France ("Lili of France"):

Công ty này được thành lập theo Giấy phép đầu tư Công ty Cổ phần số 212032.000077 do Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh ("BOMIZ") cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty nắm giữ 79% vốn cổ phần trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2009. Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm một miếng đất có diện tích 300 m² ở thành phố Hải Phòng sở hữu bởi VDHN với thời gian sử dụng vô thời hạn, và một miếng đất có diện tích là 21.955 m² ở tỉnh Bắc Ninh được thuê với thời gian là 47 năm kể từ năm 2007 và được sử dụng như một khoản vốn góp của Công ty vào Lili of France. Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa liên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất (21.955 m ²)	47 năm
Quyền sử dụng đất (300 m ²)	vô thời hạn
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Máy móc, thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của năm tài chính.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

4. TIỀN			VND
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>	
Tạm ứng cho Công ty Cổ phần Liên Doanh Lily Pháp	16.986.400.000	16.986.400.000	
Phải thu các cổ đông	1.313.760.621	-	
Phải thu khác	331.561.169	453.446.146	
TỔNG CỘNG	<u>18.631.721.790</u>	<u>17.439.846.146</u>	
6. HÀNG TỒN KHO			VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>	
Hàng mua đang đi trên đường , Hàng hóa	53.051.296.250	51.011.105.497 30.025.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>53.051.296.250</u>	<u>81.036.105.497</u>	
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN			VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>	
Chi phí quảng cáo cho từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2009	10.529.319.260	-	
Công cụ dụng cụ	490.837.893	161.567.898	
TỔNG CỘNG	<u>11.020.157.153</u>	<u>161.567.898</u>	
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>	
Tạm ứng cho nhân viên	827.357.527	1.407.406.568	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.750.000	168.196.000	
TỔNG CỘNG	<u>939.107.527</u>	<u>1.575.602.568</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ			
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.683.922.103	5.412.927.915	357.178.275	7.454.028.293
Tăng - Mua mới trong năm	-	-	20.285.714	20.285.714
Thanh lý	-	(481.907.709)	-	(481.907.709)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	1.683.922.103	4.931.020.206	377.463.989	6.992.406.298
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	(402.789.257)	(1.185.369.615)	(92.795.144)	(1.680.954.016)
Khấu hao trong kỳ	(211.238.111)	(494.173.935)	(47.339.491)	(752.751.537)
Thanh lý, nhượng bán	-	100.397.436	-	100.397.436
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	(614.027.368)	(1.579.146.114)	(140.134.635)	(2.333.308.117)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.281.132.846	4.227.558.300	264.383.131	5.773.074.277
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	1.069.894.735	3.351.874.092	237.329.354	4.659.098.181

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	13.652.803.468	37.709.962.400	116.902.200	51.479.668.068
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	13.652.803.468	37.709.962.400	116.902.200	51.479.668.068
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	(9.455.149.088)	(68.372.881)	(9.523.521.969)
Khấu hao trong kỳ	-	(3.770.996.238)	(19.303.706)	(3.790.299.944)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	-	(13.226.145.326)	(87.676.587)	(13.313.821.913)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	13.652.803.468	28.254.813.312	48.529.319	41.956.146.099
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	13.652.803.468	24.483.817.074	29.225.613	38.165.846.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.497.491.662	464.956.515
Công trình đường nội bộ	925.585.236	44.291.283
Phần mềm	807.300.272	807.300.272
Công trình tường rào	521.203.337	521.203.337
Công trình trạm điện	198.291.054	-
TỔNG CỘNG	3.949.871.561	1.837.751.407

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ dụng cụ sử dụng cho hoạt động của Công ty.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
Vay ngắn hạn	117.190.000.000	68.985.903.625
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	266.000.000	266.000.000
TỔNG CỘNG	117.456.000.000	69.251.903.625

Tập đoàn sử dụng các khoản vay này cho mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ			
Người cho vay	30 tháng 6 năm 2009	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn	30.000.000.000	Ngày 16 tháng 3 năm 2010	10,5% một năm	Cổ phiếu Công ty của ông Nguyễn Văn Việt, ông Lê Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Thanh Huệ với tổng giá trị là 37.563.000.000 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

13. **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay này cho mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

VNĐ				
Người cho vay	30 tháng 6 năm 2009	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	27.000.000.000	Ngày 11 tháng 6 năm 2010	6,5% một năm	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm với giá trị tối thiểu là 1.700.000 đô la Mỹ; hàng tồn kho và các khoản thu với giá trị tối thiểu bằng 150% dư nợ vay; quyền góp vốn vào dự án xây dựng nhà máy sản xuất và bảo chế dược tại KCN Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh với tổng giá trị là 52 tỷ VNĐ
Ngân hàng Indovina	20.000.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2010	6,2% một năm	Hàng hóa với giá trị là 30 tỷ VNĐ
Ngân hàng Hong Kong Thương Hải	18.700.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2009	6,5% một năm	Hàng hóa và các khoản phải thu với tổng giá trị là 18 tỷ ; và một Bảo Lãnh Liên Đới từ các cổ đông chính của công ty với giá trị ít nhất là 18 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	10.000.000.000	Ngày 17 tháng 7 năm 2009	12,75% một năm	1.300.000 cổ phiếu của công ty được sở hữu bởi ông Nguyễn Văn; và tài sản cố định với giá trị là 71,5 tỷ VNĐ
Công ty Cổ phần Liên doanh Lily Pháp	8.000.000.000	Ngày 2 tháng 7 năm 2009	12% một năm	Không bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	3.490.000.000	Ngày 26 tháng 10 năm 2009	10,3% một năm	Hàng hóa
TỔNG CỘNG	117.190.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22)	9.184.242.467	8.183.093.163
Thuế giá trị gia tăng	2.698.213.229	5.897.168
Thuế nhà thầu	68.953.451	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.047.122	47.679.251
Khác	-	644.600.000
TỔNG CỘNG	11.991.456.269	8.881.269.582

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
Phải trả nhân viên liên quan đến việc mua cổ phần của Lili of France	-	3.845.163.084
Phải trả cho ông Lê Văn Dũng, Chủ tịch	-	409.200.000
Kinh phí công đoàn	297.912.053	221.463.471
Khác	381.643.986	98.493.238
TỔNG CỘNG	679.556.039	4.574.319.793

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)
Vay dài hạn từ ngân hàng	617.000.000	750.000.000
Các khoản phải trả dài hạn cho nhân viên	3.106.000.000	3.607.640.931
TỔNG CỘNG	3.723.000.000	4.357.640.931
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>266.000.000</i>	<i>266.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>3.457.000.000</i>	<i>4.091.640.931</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty đã nhận được 1.984.000 ngàn đồng Việt Nam từ nhân viên và đã trích 1.158.000 ngàn đồng Việt Nam trong khoản 60% số tiền hỗ trợ bởi Công ty. Toàn bộ số tiền này được ghi nhận là khoản nợ dài hạn như đã được trình bày ở trên.

Do hiện tại không có quy định nào theo các Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam hướng dẫn cách hạch toán đối với khoản phúc lợi cho nhân viên như nêu ở trên, Ban Giám đốc đã gửi công văn lên Bộ Tài chính để xin hướng dẫn phương pháp hạch toán kế toán cho giao dịch này. Tuy nhiên, theo công văn số 2054/BTC-CĐKT ngày 22 tháng 2 năm 2008 của Bộ Tài chính trả lời về việc hạch toán Cổ phiếu Hạt giống, Bộ Tài chính vẫn chưa có trả lời cụ thể và đề nghị Công ty có công văn giải thích thêm nội dung chi tiết của việc bán Cổ phiếu Hạt giống. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp hạch toán kế toán hiện tại thể hiện tính trung thực và hợp lý và theo đó đã phản ánh đúng bản chất giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho tới ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này Công ty không nhận được phản hồi khác từ Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 06 năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số dư đầu năm	70.000.000.000	-	-	-	-	-	19.269.557.194	89.269.557.194
Tăng vốn	11.000.000.000	-	-	-	-	-	-	11.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	18.000.000.000	-	-	-	-	-	18.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	25.565.451.836	25.565.451.836
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.967.109.589)	(11.967.109.589)
Trích lập các quỹ Chuyên sang Cổ phiếu Hạt giống	-	-	187.328.885	93.664.443	93.664.443	-	(374.657.771)	-
Cổ phiếu thưởng Khác	8.100.000.000	-	-	-	-	-	(1.141.957.640)	(1.141.957.640)
Số dư cuối năm	89.100.000.000	18.000.000.000	187.328.885	93.664.443	93.664.443	-	49.022.108	130.774.963.909
Kỳ này:								
Số dư đầu kỳ	89.100.000.000	18.000.000.000	187.328.885	93.664.443	93.664.443	-	23.300.306.138	130.774.963.909
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	36.050.430.291	36.050.430.291
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.910.000.000)	(8.910.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.663.031	2.831.515	2.831.515	-	(11.326.061)	-
Số dư cuối kỳ	89.100.000.000	18.000.000.000	192.991.916	96.495.958	96.495.958	-	50.429.410.368	157.915.394.200

Các cổ phiếu công ty được phát hành với mệnh giá là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Cổ phiếu*

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.100.000	9.100.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	8.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.910.000	8.910.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

17.3 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông giữ cổ phiếu thường của Công ty mẹ (VNĐ)	36.050.430.291	5.825.328.238
Số cổ phiếu phổ thông bình quân	8.910.000	8.910.000
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.046	654

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 được tính dựa trên số lượng cổ phiếu phổ thông sau khi phát hành cổ phiếu thường trong tháng 11 năm 2008.

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng*

	VNĐ	
	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu	427.235.932.255	297.432.486.085
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	427.235.932.255	297.432.486.085
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(2.602.801.529)	(1.784.689.892)
Hàng bán bị trả lại	(5.174.008.211)	(10.421.119.670)
Doanh thu thuần	419.459.122.515	285.226.676.523
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	419.459.122.515	285.226.676.523

Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
Lãi tiền gửi	78.586.428	11.182.065
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.640.650	17.695.209
TỔNG CỘNG	103.227.078	28.877.274

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	4.684.176.691	3.507.809.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	313.687.283	10.882.861
Chiết khấu thanh toán	297.672.399	11.555.146
TỔNG CỘNG	5.295.536.373	3.530.247.140

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)
Thu nhập khác	155.124.527	92.778.192
Thu thanh lý tài sản	90.909.091	90.806.848
Thu nhập khác	64.215.436	1.971.344
Chi phí khác	(578.226.003)	(392.677.071)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (Thuyết minh số 9)	(381.510.273)	(103.055.557)
Chi phí khác	(196.715.730)	(289.621.514)
GIÁ TRỊ THUẬN	(423.101.476)	(299.898.879)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>VNĐ Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>
Hàng hóa	348.577.934.183	238.335.294.913
Chi phí nhân công	12.279.944.086	14.392.884.000
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	4.543.051.481	4.173.262.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.046.662.644	6.239.709.217
Chi phí khác	3.462.812.950	10.511.597.820
TỔNG CỘNG	371.910.405.344	273.652.748.709

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 25% trên lợi thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>VNĐ Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Chưa soát xét)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ/năm	8.183.093.163	3.418.836.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.044.045.047	9.978.671.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ/năm	(5.042.895.743)	(5.214.414.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ/năm	9.184.242.467	8.183.093.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc 30 tháng 6 năm 2009

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn thuê 20 văn phòng và 2 kho dưới hình thức hợp đồng thuê hoạt động. Số tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

	VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2009
Trong vòng 1 năm	3.520.428.000
Từ 1 đến 5 năm	5.326.855.000
TỔNG CỘNG	<u>8.847.283.000</u>

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm trong cùng một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Kế toán Trưởng
Cao Hồng Vân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Dũng

Ngày 31 tháng 7 năm 2009